

KHẢO CỨU MỘT SỐ LƯỢNG TỪ TRONG *THIỆN NAM NGŨ LỤC*

EXAMINE SOME QUANTIFIERS IN *THIỆN NAM NGŨ LỤC*

BÙI DUY DƯƠNG

(TS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This paper researches into some quantifiers in *Thiên Nam ngữ lục* in the 17th century. Based on analyzing and pointing out semantic, grammatical features of words such as *những, các, mỗi, cả, mấy, một (mỗi), từng* and some archaic Vietnamese quantifiers (such as *thay thay, đôi, pho*), this paper contributes to the understanding the role of quantifiers in noun phrases in historical Vietnamese.

Key words: quantifiers; archaic quantifiers; historical Vietnamese; *Thiên Nam ngữ lục*.

1. Đối với những ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập như tiếng Việt, các thành tố phụ tham gia cấu tạo nên các đoàn ngữ (danh ngữ, động ngữ, tính ngữ) có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống ngữ pháp. Vì vậy, trong nghiên cứu lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt, nghiên cứu các thành tố này là một hướng nghiên cứu không thể thiếu. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu các lượng từ - một thành tố có thể tham gia vào phân phụ trước trong cấu trúc danh ngữ, trong tác phẩm *Thiên Nam ngữ lục (TNNL)*. Đây là một tác phẩm lục bát có quy mô lớn nhất gồm 8136 câu thơ chữ Nôm, cộng với 31 bài thơ, cặp thơ chữ Hán và hai bài thơ Nôm khác. Ngữ liệu nghiên cứu ở đây dựa trên bản phiên âm sang chữ quốc ngữ gần đây nhất của Nguyễn Thị Lâm [3].

Lượng từ là những từ chỉ lượng xác định hoặc không xác định. Số từ là những lượng từ xác định, ví dụ: *một, hai, ba, bốn, năm, sáu,...* Ở đây, chúng tôi không phân tích số từ vì những đơn vị này như danh từ riêng thường mang ý nghĩa chỉ một đối tượng duy nhất. Chúng tôi tập trung tìm hiểu những lượng từ không xác định. Chức năng của những lượng từ không xác định này là làm

định ngữ trước cho danh từ đơn vị làm trung tâm trong đoàn ngữ danh từ.

2. Trong TNNL, lượng từ không xác định gồm các từ như: *những (103, số lần xuất hiện), các (6), mọi (32), cả (6), mấy (35), một (mỗi) (46), từng (2), thay thay (6), đôi (17), pho (2)*. Trong đó, có những lượng từ hiện nay không được sử dụng trong tiếng Việt, gọi là lượng từ cổ như *thay thay, đôi, pho*. Chúng ta phân tích cụ thể những lượng từ trên như sau.

(i) Những (103 lần):

Kết hợp với danh từ để biểu thị nghĩa số nhiều. Khi đứng trước danh từ, *những* có nghĩa chỉ toàn thể, không xác định tương đương với “toàn/toàn là/chi toàn là,...”. Ví dụ: 496. *Tổn công đập rũa những lời kiêng khem*; 522. *Những người đồ quốc chẳng người cứu dân*; 1183. *Bốn phương ngắt những can qua*; 1855. *Những quan Thứ sử Hán triều,...*

Trong TNNL, chúng ta thấy khá nhiều trường hợp *những* đứng trước động từ, biểu thị nghĩa “có bấy nhiêu mà thôi”, tương đương với *chỉ/toàn*. Ví dụ: 571. *Lâm Thao dân những lo thảm*; 725. *Hùng Vương những chống quân tiền*; 250. *Những mong cho lớn*,

những chờ cho khôn; 3362. *Những* ngờ Chu hậu, ai ngờ Trang Khương; 6154. *Lịch triều Nam Bắc những* đua tranh hành,...

Trong *Quốc âm thi tập* và *Bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, chúng ta cũng đã gặp những cách dùng của *những* như trên. Ví dụ:

Những lệ xuân qua tuổi tác thêm [8, b.205]; ...*âm ức báo họ hàng, những* âu là chết đến xâm...[15]; ...*những* trong nường nhờ oai thiêng dứt trừ loài dữ [7] ([dẫn theo 7]).

Như vậy, ý nghĩa và cách dùng của *những* trong TNNL là sự tiếp nối, duy trì những cái mà nó vốn đã có từ những thời kì trước đó.

Tuy nhiên, hiện nay “*những*” trong kết hợp với động từ cũng có sự thay đổi về khả năng kết hợp. Nếu ở TNNL những kết hợp với nhiều tiểu loại động từ (*những* mong, *những* chờ, *những* lo, *những* ở, *những* ngồi, *những* gặp, *những* đua, *những* giết,...) thì sang tiếng Việt hiện đại, *những* hoàn toàn chỉ kết hợp với động từ tâm lí, tình cảm. Ví dụ: *Đêm không ngủ được vì những* nhớ, *những* thương. Hiện nay chỉ, toàn được coi là tương đương với *những* ở nét nghĩa “có bấy nhiêu mà thôi”, và hoàn toàn chiếm ưu thế về tần số sử dụng. Vì vậy, những trường hợp trên có thể diễn đạt lại là: *Chỉ* ngờ Chu hậu, ai ngờ Trang Khương/ *Lịch triều Nam Bắc toàn* đua tranh hành,...

(ii) *Phô* (2 lần):

Phô là lượng từ cổ, biểu đạt ý nghĩa số nhiều (tương đương với *những*, *các*). Ví dụ: 3881. *Phô* loài phù thủy xưa kia; 4186. *Trượng phu bao luy phô* đường bát nhân.

Trong tác phẩm *Nôm “Truyện các Thánh”* của Majorica ở đầu thế kỉ XVII, từ *phô* xuất hiện 11 lần, thường đứng trước danh từ, và được kèm theo thái độ lịch sự,

khách khí. Ví dụ: - *Có một lần trong nhà bếp của ăn, còn một cái bánh thôi nhưng phô* ấy là năm mươi người. (tr.59); *Khi ấy quý xuống như tôi tá phô* bà ấy vậy [...] (tr.119) (dẫn theo [2]).

Tuy nhiên, trong TNNL (cuối thế kỉ XVII) cũng như các từ điển của L. Taberd, P. de Béhaine, nét nghĩa phụ “chỉ lịch sự, khách khí” của *phô* không có mặt. Chính điều này đã làm cho việc sử dụng từ *phô* càng về sau càng ít đi. Vì khi nét nghĩa phụ rụng đi thì ranh giới giữa *phô* với *những* và *các* bị trùng. Từ *phô* dần bị thay thế bởi từ “*những*, *các*”. Ngay trong văn bản này, để chỉ ý nghĩa số nhiều, từ *phô* chỉ được dùng 2 lần, còn từ *các* dùng 6 lần, *những* dùng đến 103 lần.

Tương đương với *phô*, tiếng Việt hiện nay có từ *quý*, cũng phân nào thể hiện nét nghĩa “chỉ lịch sự, khách khí”. Có thể xuất hiện trong các tổ hợp như: *quý ông bà*, *quý ngài*, *quý chức*, *quý cơ quan*, **các quý vị*, **các quý ông*, **tất cả các quý cơ quan*, **tất cả các quý ông*,... Nhìn vào đó, ta dễ dàng nhận ra các tổ hợp có đánh dấu là những cách nói sai, vì rằng *quý* đã biểu thị nghĩa số phức, việc chêm thêm *các*, *hay tất cả* trong các tổ hợp này là thừa, tuy nhiên nó vẫn xuất hiện và trở thành một thói quen trong lời nói nhiều người. Liên hệ với từ *phô*, chúng tôi nhận thấy giữa chúng có xu hướng biến đổi trái ngược nhau: *phô* được chú ý ở nét nghĩa số phức mà coi nhẹ nét nghĩa “chỉ lịch sự, khách khí”, còn *quý* theo cách dùng hiện nay, lại chú trọng vào nét nghĩa “chỉ lịch sự, khách khí” mà không chú ý đến nghĩa số phức vốn hiện hữu.

(iii) *Các* (6 lần)

Các trong tiếng Hán đóng vai trò là *phô* từ và đại từ. Với nghĩa: *mỗi thứ, mỗi bên, mỗi người, các* đứng trước động từ làm *phô*

từ; với nghĩa: *các, mỗi, các* được đặt trước danh từ để biểu thị từng cái hoặc số nhiều [4]. Tuy nhiên, khi vào tiếng Việt, *các* chỉ còn báo lưu nghĩa thứ hai, nó được sử dụng 6 lần, làm chỉ tố đánh dấu và biểu thị ý nghĩa số nhiều của danh từ giống như ngày nay. Ví dụ: 327. *Truyền cho đã tượng các nơi*; 5391. *Các quan phiên hãy nghĩ đây...*

Điều này hoàn toàn trùng khớp với nghĩa của “*các*” trong từ điển A.de Rhose. Qua tần số hoạt động, chúng ta thấy đã được sự “chiếm ưu thế” của hư từ *các* so với *phổ*. Theo đà diễn tiến từ thế kỉ XVII, đến các nguồn ngữ liệu thế kỉ XVIII, *các* tiếp tục khẳng định vị thế so với *phổ*. Ví dụ: ... khi ấy *các* thầy hỏi,...vì vậy *các* thầy có lời ra nói cùng làng chúng tôi rằng,... kéo *các* thầy sợ hãi lắm,... mà hỏi *các* người ấy rằng,... có lời cho chúng tôi được biết kéo *các* thầy cùng làng chúng tôi sợ hãi lắm, ...[7].

Tới năm 1822, trong *Sách số sang chép các việc* của Philipê Bình, *phổ* được dùng 38 lần, *các* được dùng 790 lần [7]. Điều này chứng tỏ rằng đến thế kỉ XIX, *các* đã có năng lực hoạt động mạnh hơn *phổ* rất nhiều; và xu thế, quá trình *các* thay thế cho *phổ* đã diễn ra rất mạnh.

(iv) Mọi (32 lần):

Cũng như *các*, trong TNNL, *mọi* được dùng làm chỉ tố đánh dấu và biểu thị ý nghĩa số nhiều của danh từ. Tuy nhiên, *mọi* được dùng với tần số cao hơn, là 32 lần. Ví dụ: 161. *Như nàng Âu Cơ mọi bề*; 3485. *Kể bày mọi sự trước sau*; 4130. Đom đóm tranh đèn ước sáng *mọi* phương,...

Trong từ điển của A.de Rhose, *mọi* được giải thích với nghĩa là “tất cả”. Thống kê trong TNNL, chúng tôi nhận thấy 32 trường hợp đều được dùng với nghĩa như trong từ điển đó, ví dụ: *mọi vẻ, mọi bề, mọi lời, mọi*

người, mọi tình... Tuy nhiên, khảo sát ở một số tư liệu khác cùng thời, chúng tôi tìm thấy cách dùng: *mọi* kết hợp với ngữ vị từ. Trong “Phép giảng tám ngày”, có câu: Sao người Annam *mọi năm mọi có giữ* ngày cha mẹ, ông bà, ông vải sinh thì, mà làm giỗ chạp hết sức?; hay trong “Bản luật dòng Mến Thánh giá tiên khởi” ra đời vào năm 1670, cũng có kết hợp này, ví dụ: [...] là kẻ *mọi ngày mọi ngắm sự thương khó*, [...] *mọi ngày mọi hăm mình*. Phải chăng nét nghĩa này chỉ sinh từ văn cảnh nên không được các nhà làm từ điển ghi nhận. Đồng thời, TNNL cũng không có trường hợp nào sử dụng nét nghĩa này.

Điều đặc biệt, trong nhóm các lượng từ đồng nghĩa chỉ số nhiều, tham gia vào cấu trúc ngữ danh từ, ngoài các lượng từ gốc Hán như *các, mọi*, trong TNNL, xuất hiện lượng từ phi Hán Việt là *những*. Lượng từ *những* đã được sử dụng với tần số 103 lần, cao hơn hẳn so với lượng từ *các* và *mọi*, cho chúng ta thấy sự phân công chức năng, ngữ dụng và ngữ nghĩa của các lượng từ đồng nghĩa khi tham gia thể hiện ý nghĩa ngữ pháp “số nhiều” trong tiếng Việt. Ví dụ: 4918. Cùng tần *những* lửa, ải trời *những* binh/ 6748. Lấy vàng đi lộ *những* người phụng sai,...

(v) Thay thay (6 lần):

Đây là một lượng từ cổ. Ý nghĩa của *thay* thay tương đương với *tất cả, tất thảy, hết thảy, toàn bộ, toàn thể* ngày nay. Ví dụ: 1770. *Thu về thay thay* giang san bản đồ; 4215. *Dưới trên thay thay* cùng nghe,... Trong *Quốc âm thi tập* thế kỉ XV, chúng ta cũng gặp từ *thay thay* với nét nghĩa trên: *Giữ không thay thay* tấm lòng trần; *Dòng sông thay thay* thẳng Ngô chạy [dẫn theo] [9]

Trong TNNL, chúng ta còn nhận thấy

thay thay được dùng với tư cách của một đại từ thay thế hồi chỉ (với ý nghĩa toàn thể, tất cả, tất thấy, hết thấy [những thứ đó/ những người đó...]). Ví dụ:

1739. *Của Tô Định tích để dành, Phân chia thay thay một manh chẳng hề.* (thay thay = tất cả của cái của Tô Định).

4761. *Khấp hoà cũ mới ai ai, Đẹp lòng thay thay nghe lời láng láng.* (thay thay = tất cả mọi người đó)

Việc sử dụng *thay thay* với tư cách một đại từ thay thế hồi chỉ trong tác phẩm thế kỉ XVII này, chính là bước tiền đề để muộn nhất là đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, *thay thay* được dùng phổ biến với tư cách đại từ thay thế như trong *Sách số sang chép các việc* của Philiphê Bình đã ghi nhận (29 / 33 lần *thay thay* được sử dụng với tư cách trên). Ví dụ: - ... *đang đi kiệu thì thay thay phải lần hạt bảy sự thương khó; ... thì thay thay đều yêu chuộng cùng lấy làm lạ...* [7].

(vi) *Cả* (6 lần):

Xuất hiện 06 lần trước danh từ tạo thành ngữ danh từ với ý nghĩa toàn bộ. *Cả* có ý nghĩa số lượng các thành phần ở mức tối đa, không sót một thành phần nào. Ví dụ: 2260. *Trong cả họ hàng, ngoài nhiều kẻ suy;* 4686. *Một đứa nhỏ sào, cả vụn cùng xuôi;* 5659. *Mà nên khôn cả hòa đoàn...*

Trường hợp "*cả hòa*" như trên, tương đương với cụm từ "*cả và*" ("*và*" là từ Hán Việt Việt hóa của từ "*hòa*"). Trong những tác phẩm cùng thời TNNL, cụm từ "*cả và*" với nghĩa toàn bộ được sử dụng khá phổ biến. "Truyện Các Thánh" có đến 50 cụm từ này được kết hợp trước danh từ. Ví dụ:

- *Người liền giảng cho cha mẹ nó mà khuyên chịu đạo, thì cả và ba liền nghe mà chịu phép Rửa [...].* (tr.51)

- [...] *ông Thánh ấy muốn trả nghĩa ông Thánh Pha pha thì dâng cả và nước cho người.* (tr.124) (dẫn theo [2]).

(vii) *Đôi* (17 lần):

Đây cũng là một lượng từ cổ, tiếng Việt hiện đại không còn sử dụng từ *đôi* với tư cách là lượng từ nữa. Ở đây, từ *đôi* có ý nghĩa số nhiều, một vài như trong Truyện Kiều: *Ngẫm đôi con lại sứt sùi đôi con; Đôi phen gió tựa hoa kề* [dẫn theo Từ điển từ Việt cổ].

Trong TNNL, từ *đôi* được sử dụng 17 lần, ví dụ như: 5976. *Nước Nam dấy loạn đông tây đôi lần;* 6687. *Trao quân áp đánh đôi nơi;* 6906. *Con lại chẳng có lo thăm đôi khi;* 7307. *Mây chen đá chặn đôi ngàn...*

Ngoài ra, trong TNNL, *đôi* cũng xuất hiện với tư cách là động từ với ý nghĩa: tỏ cho người khác biết cần phải đáp ứng, thỏa mãn điều mong muốn nào đó của mình [8] như: 268. *Gái đôi làm thiếp, trai đôi làm quân;* 7493. *Nó đôi vẫn vũ gần xa;* 7868. *Phân chanh chê ít, phần cam đôi nhiều...* Hiện nay, *đôi* chỉ còn được sử dụng với tư cách này trong tiếng Việt hiện đại.

(viii) *Mấy* (35 lần):

Mấy là lượng từ chỉ số lượng đáng kể nhưng không xác định, xuất hiện 35 lần trong TNNL. *Mấy* thường đứng trước danh từ và có cách dùng như ngày nay. Ví dụ: 2331. *Giữ nhau biết mấy tháng dư;* 7300. *Mấy trăm năm là làm thân cáo cầy.*

(ix) *Một/mỗi* (46 lần):

Trong TNNL, *một* được dùng 46 lần với những nét nghĩa như sau:

+ Có nghĩa "chỉ có mỗi một" khi kết hợp với danh từ, dùng để khẳng định, nhấn mạnh sự duy nhất của danh từ xác định. Ví dụ: 3573. *Làm thỉnh để một thành Loa;* 4147. *Một Hoàn ra dạ thờ ơ;* 3555. *Một Trần Công Lãm biết mưu...*

+ Biểu thị từng sự việc, trong kết cấu “*một...một...*”. Dưới đây là vài ví dụ trong 20 lần sử dụng theo nghĩa này: 3575. *Giữ nhau một người một phương...*

Kết cấu này tương đương với kết cấu “*mỗi...mỗi...*” hiện nay. Điều này phần nào lí giải hiện tượng không xuất hiện hư từ “*mỗi*” trong TNNL. Có lẽ, việc vận dụng đa dạng lượng từ “*một*” đã khiến cho từ “*mỗi*” trở nên không cần thiết.

(x) *Từng* (2lần): được dùng với nghĩa nhấn mạnh sự tồn tại biệt lập và tính tuần tự kế tiếp sự vật này sau sự vật kia. Ví dụ: 4913. *Thế thua chạy ẩn từng chòm*; 5130. *Kể lần từng bước điem dò ruổi theo*.

3. Qua ngữ liệu và những phân tích được trình bày bên trên, chúng tôi đưa ra một vài nhận xét như sau:

- Vai trò của lượng từ trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt là rất quan trọng. Trong TNNL, chúng tham gia một cách tích cực và đóng vai trò thiết yếu làm định ngữ trong việc hình thành nên các đoàn ngữ danh từ. Việc khảo cứu những thành phần này trong TNNL có ý nghĩa nhất định trong quá trình tìm hiểu lịch sử từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt.

Trong TNNL nói riêng và trong tiếng Việt thời kì trung đại nói chung, lượng từ đã có sự đa dạng và có tần số sử dụng khá cao. Tuy đã có những biến đổi nhất định nhưng các lượng từ không xác định như *những, các, cả, mấy, từng...* đã mang phần lớn những đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng như chúng được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay. Điều này chứng tỏ ngay từ thời kì đó, những lượng từ này đã đủ năng lực tham gia tạo lập văn bản trong tiếng Việt với tư cách là một công cụ ngữ pháp hữu hiệu.

- Trong TNNL, chúng ta thấy xuất hiện một số lượng từ cổ như *thay thay, đôi, phó*. Những từ này hiện nay không còn hành chức với vai trò lượng từ trong tiếng Việt nữa. Trong quá trình phát triển của lịch sử tiếng Việt, những lượng từ này dần dần được thay thế bằng những lượng từ đồng nghĩa khác trong hệ thống lượng từ như *phô* được thay thế bằng *những, các*; *thay thay* được thay thế bằng *tất cả, cả*; *đôi* được thay thế bằng *một vài...*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.de.Rhodes (1991), *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. Nxb Khoa học Xã hội, H.
2. Nguyễn Quốc Dũng (2009), *Ngôn ngữ trong “Truyện các thánh” của Majorica - khía cạnh từ vựng và ngữ pháp*. Luận án thạc sĩ. Huế.
3. Nguyễn Thị Lâm (2001), *Thiên nam ngữ lục (Khảo cứu, phiên âm, chú giải)*, Nxb Văn học, H.
4. Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng.
5. Vũ Đức Nghiệu (2006), *Hư từ tiếng Việt thế kỉ XV trong Quốc âm thi tập và Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ngôn ngữ, số. 12, tr. 1 - 14.
6. Vũ Đức Nghiệu (2010), *Khảo sát các từ cổ trong ba văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ thế kỉ XVII*. Tạp chí Khoa học ĐHQG HN, số 26, tr. 183 - 197.
7. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
8. Hoàng Phê (chủ biên) (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng. Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
9. Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện (2003), *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb Từ điển Bách khoa, H.